



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

*Báo cáo tài chính Văn phòng
Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 và sau đó giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi số 1900253340 đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 và thay đổi lần thứ 20 ngày 03 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 115.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 115.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 89, quốc lộ 1A, ấp 2, thị trấn Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Văn phòng Công ty.

Duyệt, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, được lập ngày 18 tháng 02 năm 2020 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		410.201.824.101	415.950.767.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	51.137.392.996	29.923.508.419
1. Tiền		51.137.392.996	29.923.508.419
2. Các khoản tương đương tiền			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Chứng khoán kinh doanh			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		251.444.609.855	242.588.007.859
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	62.103.808.697	61.530.370.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.745.363.884	7.661.604.407
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		195.221.688.540	164.610.216.288
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	33.857.895.984	29.173.770.840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(44.484.147.250)	(20.387.953.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
IV. Hàng tồn kho	V.06	94.013.152.460	129.059.591.519
1. Hàng tồn kho		119.145.838.186	135.018.263.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(25.132.685.726)	(5.958.671.614)
V. Tài sản ngắn hạn khác		13.606.668.790	14.379.659.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	103.413.068	1.748.746.019
2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.508.525.640	11.630.861.224
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		994.730.082	1.000.052.282
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
5. Tài sản ngắn hạn khác			

CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
ÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
GIÁ NAM
T.P HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.263.394.241	69.446.322.180
I. Các khoản phải thu dài hạn		1.752.750.400	1.670.750.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
2. Trả trước cho người bán dài hạn			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
4. Phải thu nội bộ dài hạn			
5. Phải thu về cho vay dài hạn			
6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.752.750.400	1.670.750.400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II. Tài sản cố định		53.459.979.378	54.234.678.507
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	49.803.996.101	50.365.962.122
- Nguyên giá		101.960.236.292	96.029.426.929
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(52.156.240.191)	(45.663.464.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	3.655.983.277	3.868.716.385
- Nguyên giá		5.951.676.222	5.951.676.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.295.692.945)	(2.082.959.837)
III. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	1.369.491.326	8.245.800.005
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.369.491.326	8.245.800.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	4.903.382.097	2.903.382.097
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.814.113.636	1.814.113.636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(590.731.539)	(590.731.539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	3.680.000.000	1.680.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		2.777.791.040	2.391.711.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	2.777.791.040	2.391.711.171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
4. Tài sản dài hạn khác			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		474.465.218.342	485.397.089.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		312.573.153.269	349.469.073.886
I. Nợ ngắn hạn		279.827.926.159	308.963.697.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	41.244.078.312	46.796.648.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.125.622.859	41.738.756.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.165.073.140	1.716.535.204
4. Phải trả người lao động		2.927.972.983	3.943.909.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	3.397.864.211	1.935.483.344
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	15.656.620.947	21.037.964.982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	179.308.910.340	191.701.816.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.783.367	92.583.367
13. Quỹ bình ổn giá			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
II. Nợ dài hạn		32.745.227.110	40.505.376.746
1. Phải trả người bán dài hạn			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
3. Chi phí phải trả dài hạn			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
5. Phải trả nội bộ dài hạn			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
7. Phải trả dài hạn khác	V.15		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	26.145.227.110	33.905.376.746
9. Trái phiếu chuyển đổi	V.16	6.600.000.000	6.600.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
12. Dự phòng phải trả dài hạn			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

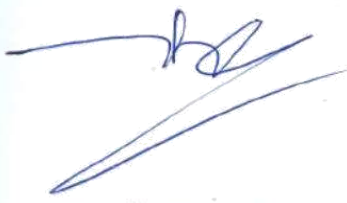
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	161.892.065.073	135.928.015.616
I. Vốn chủ sở hữu		161.892.065.073	135.928.015.616
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
2. Thặng dư vốn cổ phần		21.874.133.333	21.884.133.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
4. Vốn khác của chủ sở hữu			
5. Cổ phiếu quỹ (*)		(10.000)	(10.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
8. Quỹ đầu tư phát triển		617.225.337	617.225.337
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.400.716.403	8.426.666.946
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.426.666.946	(957.465.975)
- LNST chưa phân phối kỳ này		15.974.049.457	9.384.132.921
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1. Nguồn kinh phí			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		474.465.218.342	485.397.089.502

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

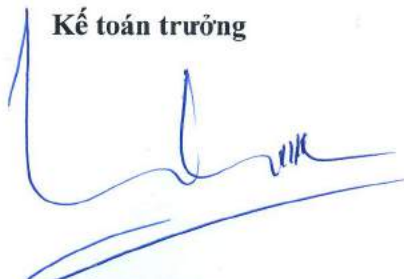
Tổng Giám đốc

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng



Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

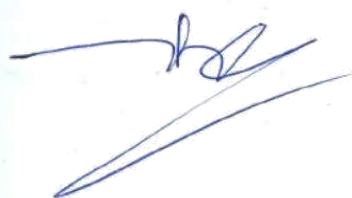
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	623.755.873.486	492.646.817.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.444.379.903	2.017.446.844
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		620.311.493.583	490.629.370.592
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	477.888.284.518	387.839.505.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.423.209.065	102.789.864.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	4.195.143.459	3.307.119.460
7. Chi phí tài chính	VI.05	11.491.117.335	18.365.756.826
Trong đó: Chi phí lãi vay		6.843.011.775	10.376.841.918
8. Chi phí bán hàng	VI.06	80.978.282.776	63.586.627.613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	39.504.978.786	14.122.079.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.643.973.627	10.022.520.610
11. Thu nhập khác	VI.07	3.176.941.031	729.433.796
12. Chi phí khác	VI.08	1.107.495.129	1.180.122.165
13. Lợi nhuận khác		2.069.445.902	(450.688.369)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.713.419.529	9.571.832.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		817.995.114	187.699.320
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.895.424.415	9.384.132.921

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Long



Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

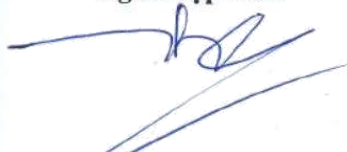
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	594.503.586.161	464.029.907.690
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(190.743.767.860)	(203.185.292.117)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.610.774.453)	(49.465.097.178)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.643.184.512)	(8.503.250.798)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(515.779.829)	(213.761.197)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	228.782.271.911	270.963.437.323
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(528.885.492.383)	(452.166.495.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.886.859.035	21.459.448.006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(84.781.818)	(1.041.614.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.671.886	36.482.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.064.109.932)	(2.685.132.126)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	10.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	33		
3. Tiền thu từ đi vay	34	665.348.717.331	657.671.012.964
4. Tiền trả nợ gốc vay	35	(685.622.933.608)	(658.184.913.697)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	36		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.274.216.277)	(513.900.733)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.548.532.826	18.260.415.147
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.923.508.419	11.758.066.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(334.648.249)	(94.972.741)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.137.392.996	29.923.508.419

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

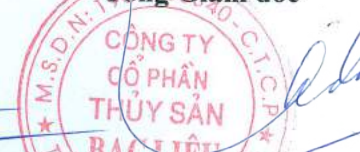

Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng


Trần Chí Nam

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Đạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 và sau đó giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi số 1900253340 đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 và thay đổi lần thứ 20 ngày 03 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 115.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 115.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 89, quốc lộ 1A, ấp 2, thị trấn Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
- Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	40,31%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào (đã ngưng hoạt động)	Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu
- Chi nhánh tại Long An	Lô M7, đường số 6, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Công ty xác định mức lãi suất đi vay tại các ngân hàng mà Công ty đang vay nợ ngắn hạn là 7%/năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	456.999.240	316.600.423
Tiền gửi ngân hàng	50.680.393.756	29.606.907.996
- Tiền gửi (VND)	17.838.411.911	7.334.942.452
- Tiền gửi ngoại tệ	32.841.981.845	22.271.965.544
Cộng	51.137.392.996	29.923.508.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
- Trái phiếu (*)	3.680.000.000	3.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Cộng	3.680.000.000	3.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000

Ghi chú:

(*) - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Ngày phát hành: 19/12/2018

Số lượng trái phiếu: 168

Thời hạn trái phiếu: 7 năm

Mệnh giá: 10.000.000đ/ trái phiếu

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Ngày phát hành: 28/11/2019

Số lượng trái phiếu: 2

Thời hạn trái phiếu: 6 năm

Mệnh giá: 1.000.000.000đ/ trái phiếu

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Khang Phú (**)	1.814.113.636	1.223.382.097	1.814.113.636	590.731.539
Cộng	1.814.113.636	1.223.382.097	1.814.113.636	1.223.382.097

(**) Ghi chú: Giá trị hợp lý được lấy giá trị gốc trừ khoản trích lập dự phòng do phần góp vốn vào công ty TNHH Khang Phú không có giao dịch trên thị trường (Báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH Khang Phú do Công ty cung cấp và chưa được kiểm toán.)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Thực Phẩm Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau - FFC	6.841.473.460	6.841.473.460
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Thủy Hải Sản BL	2.131.431.265	2.131.431.265
+ Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235	3.977.459.235
+ 7 SEAS HAR VEST, INC	21.724.467.451	21.762.069.299
+ Fuqing City Dongyi Trading	3.358.847.149	3.364.660.818
+ HOLUS CO., LTD	2.381.725.972	1.973.476.384
+ Công ty TNHH MTV Thủy sản Tân Phong Phú	1.143.206.575	1.143.206.575
+ AMERICAN ROYAL FOOD INC	2.726.171.150	2.730.889.750
+ TAI FOONG INTERNATIONAL LTD	3.900.769.023	3.907.520.679
+ Đối tượng khác	13.918.257.417	13.698.182.585

Cộng

62.103.808.697 **61.530.370.050**

3.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	33.857.895.984	710.000.000	29.173.770.840	710.000.000
Tạm ứng	20.414.457.777		17.685.871.684	
Ký cược, ký quỹ	149.633.000		149.633.000	
Phải thu khác	13.293.805.207	710.000.000	11.338.266.156	710.000.000
+ Nguyễn Thanh Đạm	2.746.959.750		1.871.459.750	
+ Đỗ Quốc Huy				
+ Tô Huy Phong	4.500.000.000		4.500.000.000	
+ Công ty TNHH MTV				
Thương Mại D.A.T	2.422.618.412		2.422.618.412	
+ Đối tượng khác	3.624.227.045	710.000.000	2.544.187.994	710.000.000
4.2. Dài hạn	1.752.750.400		1.670.750.400	
Ký cược, ký quỹ	1.752.750.400		1.670.750.400	
+ Thuê nhà xưởng	1.322.400.000		1.322.400.000	
+ Điện lực Đức Hòa	82.000.000			
+ Đối tượng khác	348.350.400		348.350.400	
Cộng	35.610.646.384	710.000.000	30.844.521.240	710.000.000

05 . NỢ XẤU

5.1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.484.147.250	1.090.406.587	20.387.953.726	1.090.406.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

+ Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235		3.977.459.235	
+ Fuqing City Dongyi Trading	3.358.847.149		3.364.660.818	
+ Tai Foong International Ltd	3.900.769.023		3.907.520.679	
+ 7 SEAS HAR VEST, INC	21.724.467.451			
+ AMERICAN ROYAL FOOD INC	2.726.171.150			
+ Đối tượng khác	8.796.433.242	1.090.406.587	9.138.312.994	1.090.406.587
Cộng	44.484.147.250	1.090.406.587	20.387.953.726	1.090.406.587

5.2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.903.982.060		7.538.254.511	
- Công cụ, dụng cụ	351.059.904		258.304.641	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm (*)	111.386.833.722	(25.132.685.726)	126.780.405.581	(5.958.671.614)
- Hàng hóa	503.962.500		441.298.400	
Cộng	119.145.838.186	(25.132.685.726)	135.018.263.133	(5.958.671.614)

Ghi chú:

(*) Năm 2019, khoản trích lập dự phòng được trích lập theo Nghị Quyết 03.6/2019 NQ, ngày 03 tháng 6 năm 2019 của HĐQT về việc xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất, hư hỏng trong quá trình bảo quản và gửi kho.

07 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

7.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

7.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	1.180.052.326	5.618.432.581
- Hệ thống lạnh số 1		236.250.000
- Máy xử lý rác thải	1.180.052.326	1.180.052.326
- Máy dò tạp chất Xray Model KD7405AWH		1.193.000.000
- Máy phát điện Mitsubitshi 1200KVA		1.750.000.000
- Các hạng mục khác		1.259.130.255
Xây dựng cơ bản	189.439.000	2.627.367.424
- Xưởng khoai tây		
- Hệ thống xử lý nước thải CS 400 m3/24 giờ		2.437.928.424
- Đối tượng khác	189.439.000	189.439.000
Cộng	1.369.491.326	8.245.800.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

08. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	27.286.835.743	57.191.750.536	11.021.966.588	528.874.062	96.029.426.929
2. Số tăng trong kỳ	2.437.928.424	6.026.011.404		36.181.818	8.500.121.646
- Mua trong kỳ	2.437.928.424	6.026.011.404		36.181.818	8.500.121.646
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ		2.569.312.283			2.569.312.283
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)		2.569.312.283			2.569.312.283
4. Số dư cuối kỳ	29.724.764.167	60.648.449.657	11.021.966.588	565.055.880	101.960.236.292
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	15.399.560.147	23.206.591.189	6.715.971.055	341.342.416	45.663.464.807
2. Khấu hao trong kỳ	1.722.451.353	5.166.495.643	753.856.527	68.158.046	7.710.961.569
- Khấu hao trong kỳ	1.722.451.353	5.166.495.643	753.856.527	68.158.046	7.710.961.569
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ		1.218.186.185			1.218.186.185
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)		1.218.186.185			1.218.186.185
4. Số dư cuối kỳ	17.122.011.500	27.154.900.647	7.469.827.582	409.500.462	52.156.240.191
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	11.887.275.596	33.985.159.347	4.305.995.533	187.531.646	50.365.962.122
2. Tại ngày cuối kỳ	12.602.752.667	33.493.549.010	3.552.139.006	155.555.418	49.803.996.101

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

29.037.717.345

8.685.410.292



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1. Ngắn hạn	103.413.068	1.748.746.019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.019.088	113.929.997
Chi phí bảo hiểm	59.651.817	
Các khoản khác	10.742.163	1.634.816.022
10.2. Dài hạn	2.777.791.040	2.391.711.171
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	986.854.386	499.189.495
Chi phí sửa chữa	1.692.975.285	1.838.285.301
Các khoản khác	97.961.369	54.236.375
Cộng	2.881.204.108	4.140.457.190

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	71.038.700.000	71.038.700.000	208.670.471.400	262.841.771.400	125.210.000.000	125.210.000.000
Chi nhánh NH Phát triển Khu vực Minh Hải - Cà Mau				52.570.000.000		52.570.000.000
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	41.540.000.000	41.540.000.000	104.867.712.290	106.337.712.290	43.010.000.000	43.010.000.000
Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	29.498.700.000	29.498.700.000	103.802.759.110	103.934.059.110	29.630.000.000	29.630.000.000



VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU
Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn - USD	105.982.402.200	105.982.402.200	271.171.453.150	231.680.867.150	66.491.816.200	66.491.816.200	
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	17.937.450.000	17.937.450.000	40.768.636.000	37.749.583.000	14.918.397.000	14.918.397.000	
Ngân hàng Dầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	76.429.952.200	76.429.952.200	189.352.832.150	162.635.099.150	49.712.219.200	49.712.219.200	
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu			29.434.985.000	31.296.185.000	1.861.200.000	1.861.200.000	
NOSUI CORPORATION	11.615.000.000	11.615.000.000	11.615.000.000				
Vay ngắn hạn -CK-USD	2.287.808.140	2.287.808.140	186.220.698.072	183.932.889.932			
Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bạc Liêu			61.628.430.000	61.628.430.000			
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	2.286.250.140	2.286.250.140	113.653.088.072	111.366.837.932			
Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	1.558.000	1.558.000	10.939.180.000	10.937.622.000			
Cộng	179.308.910.340	179.308.910.340	666.062.622.622	678.455.528.482	191.701.816.200	191.701.816.200	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số 7200LAV20161986/BS1 ngày 02/10/2017	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	12 tháng	Theo từng khế ước	41.540.000.000	Cầm cố thế chấp
HẾTD Số 59/2019/2759698/HMTD ngày 22/05/2019 (bao gồm dư nợ HẾTD Số 33/2018/2759698/HMTD ngày 06/02/2018)	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	12 tháng	Theo từng khế ước	29.498.700.000	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số LAV-190065157/1504 Ngày 27/06/2019 (bao gồm số dư hợp đồng số 1504-LAV-201700373 ngày 29/05/2017)	Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	3 năm (thời hạn khế ước dưới 12 tháng)	Theo từng khế ước	17.937.450.000	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng số 33/2018/2759698/HMTD ngày 06/02/2018	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	12 tháng	Theo từng khế ước	76.429.952.200	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng tín dụng	NOSUI CORPORATION			11.615.000.000	Tín chấp
Hợp đồng vay chiết khấu	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	Theo từng khế ước	Theo từng khế ước	2.286.250.140	Cầm cố thế chấp
Hợp đồng vay chiết khấu	Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	Theo từng khế ước	Theo từng khế ước	1.558.000	Cầm cố thế chấp

Cộng

179.308.910.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

11.2. Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ*	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	26.145.227.110	26.145.227.110	570.666.675	8.330.816.311	33.905.376.746	33.905.376.746
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	5.140.000.000	5.140.000.000		1.320.000.000	6.460.000.000	6.460.000.000
Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	2.151.300.000	2.151.300.000	465.000.000	1.823.700.000	3.510.000.000	3.510.000.000
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu - CN Bạc Liêu	565.905.172	565.905.172		190.344.828	756.250.000	756.250.000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	478.353.103	478.353.103		235.440.000	713.793.103	713.793.103
NOSUI CORPORATION	17.809.668.835	17.809.668.835	105.666.675	4.761.331.483	22.465.333.643	22.465.333.643
Cộng	26.145.227.110	26.145.227.110	570.666.675	8.330.816.311	33.905.376.746	33.905.376.746



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay	Đơn vị tính: VND
Hợp đồng số 7200LAV20160226 ngày 15/11/2016	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	7 năm	12,0%	5.140.000.000	Cầm cố thế chấp	
Hợp đồng số 1249/2015/2759698/HMTD ngày 06/08/2015, 845/2017/2759698/HMTD ngày 15/08/2017	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	5 năm	11,2%, 11,5%	1.686.300.000	Cầm cố thế chấp	
HỆTD Số 143/2019/2759698/HĐTD ngày 03/10/2019	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	5 năm	Theo từng khế ước	465.000.000	Cầm cố thế chấp	
Hợp đồng số 1504-LDS-201700038 ngày 05/01/2017, 1504-LDS-201700744 ngày 12/04/2017	Ngân hàng Xuất nhập khẩu, CN Bạc Liêu	5 năm	9,0%	565.905.172	Cầm cố thế chấp	
Hợp đồng số 1131/VCB.BLL.17 ngày 12/09/2017	Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	5 năm	7,7%	478.353.103	Cầm cố thế chấp	
Hợp đồng tín dụng	NOSUI CORPORATION	5 năm	12,0%	17.809.668.835	Tin chấp	
Cộng				26.145.227.110		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN					
12.1. Ngắn hạn	41.244.078.312	41.244.078.312	46.796.648.279	46.796.648.279	
+ Công ty TNHH NYD LOGISTICS	7.539.869.528	7.539.869.528	9.841.310.033	9.841.310.033	
+ DNTN Thủy Sản Quốc Quy	1.508.971.082	1.508.971.082	3.086.534.332	3.086.534.332	
+ JINCHANG INTERNATIONAL FORWARDING CO., LTD	3.456.624.000	3.456.624.000	3.458.112.000	3.458.112.000	
+ Tsubasa International Co.,Ltd	1.651.653.000	1.651.653.000	1.652.364.000	1.652.364.000	
+ Công ty TNHH MEITO Việt Nam	2.592.349.044	2.592.349.044	1.303.549.818	1.303.549.818	
+ Công ty TNHH Vạn Tài Đan Bách	2.585.941.716	2.585.941.716			
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Đình Duy	1.426.885.630	1.426.885.630	2.280.728.230	2.280.728.230	
+ Công ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	2.148.411.703	2.148.411.703	2.148.411.703	2.148.411.703	
+ Đối tượng khác	18.333.372.609	18.333.372.609	23.025.638.163	23.025.638.163	
Cộng	41.244.078.312	41.244.078.312	46.796.648.279	46.796.648.279	

12.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

12.3. Phải trả người bán là các bên liên quan: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

13.1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT		2.973.892.219	2.973.892.219	674.643.057
Thuế GTGT khấu trừ		2.694.008.155	2.694.008.155	843.470.878
Thuế thực nộp		279.884.064	279.884.064	
Thuế nhập khẩu	667.701.057	60.353.029	53.411.029	143.895.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	344.129.960	1.015.120.747	515.779.829	
Thuế thu nhập cá nhân	114.776.710	309.894.262	280.775.429	6.794.640
Thuế tài nguyên	4.161.840	69.799.200	67.166.400	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.238.950	3.238.950	
Thuế bảo vệ môi trường		46.433.500	46.433.500	
Các loại thuế khác	585.765.637	31.169.823	120.666.438	496.269.022
Cộng	1.716.535.204	4.509.901.730	4.061.363.794	2.165.073.140

13.2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế GTGT	1.000.052.282	5.322.200		994.730.082
Cộng	1.000.052.282	5.322.200		994.730.082

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

14.1. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay (lãi quá hạn)
- Các khoản khác

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
3.397.864.211	1.935.483.344
3.397.864.211	1.873.591.120
	61.892.224
3.397.864.211	1.935.483.344

15. PHẢI TRẢ KHÁC

15.1. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Nguyễn Thanh Đạm
- + Phan Bửu Tỉnh
- + Trần Chí Nam
- + Các khoản khác

Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
15.656.620.947	21.037.964.982
461.096.974	277.890.156
15.195.523.973	20.760.074.826
11.410.665.140	15.546.433.395
20.618.000	836.618.000
1.940.000.000	3.440.000.000
1.824.240.833	937.023.431
15.656.620.947	21.037.964.982

15.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

15.3. Thuyết minh các bên liên quan: Xem phần TM VIII. Mục 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

16 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng) Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	36 tháng				36 tháng	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng) Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	12 tháng				36 tháng	
3	Số lượng (trái phiếu) Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	66.000				66.000	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu) Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	100.000				100.000	
5	Lãi suất (%) Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	2%				2%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	1:10				1:10	
7	Lãi suất chiết khấu Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	2%				2%	
8	Nợ gốc trái phiếu Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	6.600.000.000 6.600.000.000				6.600.000.000 6.600.000.000	
9	Quyền chọn chuyển đổi Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)						

Ghi chú: Trái phiếu chuyển đổi đã được hai bên gia hạn vào ngày 29/10/2019 thêm 03 năm nữa, thời hạn hết hạn sẽ là ngày 14/12/2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	21.884.133.333	(10.000)	617.225.337	(687.860.629)	126.813.488.041
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					9.384.132.921	9.384.132.921
Tăng vốn từ chia cổ tức						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Giảm khác					(269.605.346)	(269.605.346)
Số dư đầu năm nay	105.000.000.000	21.884.133.333	(10.000)	617.225.337	8.426.666.946	135.928.015.616
Tăng vốn trong kỳ này	10.000.000.000					10.000.000.000
Lãi trong kỳ này					15.895.424.415	15.895.424.415
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác					78.625.042	78.625.042
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong kỳ này						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác		(10.000.000)				(10.000.000)
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	21.874.133.333	(10.000)	617.225.337	24.400.716.403	161.892.065.073



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	115.000.000.000	100,00%	105.000.000.000	100,00%
Cộng	115.000.000.000	100,00%	105.000.000.000	100,00%

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	105.000.000.000	105.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	105.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	10.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1	1
- Cổ phiếu phổ thông	1	1
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.499.999	10.499.999
- Cổ phiếu phổ thông	11.499.999	10.499.999
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17.5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	không
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

17.6. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	617.225.337	617.225.337
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số đầu năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	1.407.420,01	961.094,83
- Bảng Anh (EUR)	316,34	327,26
- Yên Nhật (JYP)	1.436.501,00	34.464,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	440.580.068.977	388.145.907.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.175.804.509	104.500.909.836
Cộng	623.755.873.486	492.646.817.436

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan: không có

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	2.623.270.386	2.017.446.844
Hàng bán bị trả lại	821.109.517	
Cộng	3.444.379.903	2.017.446.844

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	375.016.484.106	387.839.505.682
Giá vốn cung cấp dịch vụ	102.871.800.412	56.568.898.049
Cộng	477.888.284.518	387.839.505.682

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.671.886	36.482.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.046.287.573	3.270.636.813
Thu nhập tài chính khác	128.184.000	
Cộng	4.195.143.459	3.307.119.460

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.843.011.775	10.376.841.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.516.105.560	7.266.183.369
Dự phòng tổn thất đầu tư		590.731.539
Chi phí tài chính khác	132.000.000	132.000.000
Cộng	11.491.117.335	18.365.756.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

6.1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	847.844.687	598.610.606
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.760.422	74.690.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.885.277.090	61.049.756.699
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.052.400.577	1.863.570.230
Cộng	80.978.282.776	63.586.627.613

6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	2.304.819.473	1.857.402.400
Chi phí công cụ, dụng cụ	110.934.912	115.368.782
Chi phí nhân viên	4.272.006.764	3.853.018.207
Chi phí khấu hao	1.080.703.937	1.113.450.398
Thuế, phí, lệ phí	178.593.950	135.152.554
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	24.096.193.524	2.630.508.224
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi		(2.122.125.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.706.737	854.280.619
Các khoản chi phí QLDN khác	6.588.019.489	5.685.023.137
Cộng	39.504.978.786	14.122.079.321

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		15.000.000
Thu phí cước tàu	537.354.400	528.724.875
Thu phí nhập khoai tây	1.386.255.365	
Các khoản khác	1.253.331.266	185.708.921
Cộng	3.176.941.031	729.433.796

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	161.514.437	814.783.225
Chi phí không được trừ khi xác định thuế thu nhập	318.942.721	
Các khoản khác	627.037.971	365.338.940
Cộng	1.107.495.129	1.180.122.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.635.546.151	100.183.873.899
Chi phí nhân công	54.964.474.037	50.986.786.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.319.729.206	7.237.405.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.442.154.091	72.797.920.106
Chi phí khác bằng tiền	13.222.117.375	13.851.652.917
Cộng	234.584.020.860	245.057.639.240

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm nay
665.348.717.331

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm nay
685.622.933.608

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Nguyễn Thanh Đạm	Mượn tiền, hoàn tạm ứng	13.056.126.041
	Trả tiền mượn, tiền tạm ứng	20.856.634.231
Nguyễn Thanh Long	Mượn tiền, hoàn tạm ứng	4.743.895.000
	Trả tiền mượn, tiền tạm ứng	4.743.895.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

- Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Thanh Đạm	Phải thu	18.505.247.201	14.840.507.266
	Phải trả	11.410.665.140	15.546.433.395
Nguyễn Thanh Long	Phải thu	820.204.682	820.204.682
	Phải trả	70.240.000	70.240.000

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	597.471.727	708.146.846



04 . Thông tin bộ phận

Văn phòng Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/N hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số cuối năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.137.392.996		29.923.508.419	29.923.508.419
Phải thu khách hàng	62.103.808.697	(43.774.147.250)	61.530.370.050	18.329.661.447
Trả trước cho người bán	4.745.363.884		7.661.604.407	4.745.363.884
Các khoản phải thu khác	35.610.646.384	(710.000.000)	29.173.770.840	34.900.646.384
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư tài chính dài hạn	5.494.113.636	(590.731.539)	3.494.113.636	4.903.382.097
Cộng	159.091.325.597	(45.074.878.789)	131.783.367.352	114.016.446.808

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán	41.244.078.312	46.796.648.279	88.040.726.591	46.796.648.279
Người mua trả tiền trước	35.125.622.859	41.738.756.463	76.864.379.322	41.738.756.463
Vay và nợ	205.454.137.450	225.607.192.946	431.061.330.396	225.607.192.946
Phải trả người lao động	2.927.972.983	3.943.909.301	6.871.882.284	3.943.909.301
Trái phiếu chuyển đổi	6.600.000.000	6.600.000.000	13.200.000.000	6.600.000.000
Các khoản phải trả khác	15.656.620.947	21.037.964.982	36.694.585.929	21.037.964.982
Cộng	307.008.432.551	345.724.471.971	652.732.904.522	345.724.471.971

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sạu để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	41.244.078.312			41.244.078.312
Người mua trả tiền trước	35.125.622.859			35.125.622.859
Vay và nợ	179.308.910.340	26.145.227.110		205.454.137.450
Chi phí phải trả	3.397.864.211			3.397.864.211
Trái phiếu chuyển đổi		6.600.000.000		6.600.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.656.620.947			15.656.620.947
Cộng	274.733.096.669	32.745.227.110		307.478.323.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng


Trần Chí Nam

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Đạm